

1997-1998 USFA Point Standings

Cadet Men's Saber

NAME	BTH	TOTAL	GRP II	97 U16's	Jan 98 CDT	98 CDT JO's	Apr 98 CDT	97 U19's	Nov 97 JNR	Jan 98 JNR	98 JNR JO's	97 CANADA	9798 NAC1	9798 NAC2	9798 NAC3	9798 NAC4	98 DIV I	Other Scores
1 Lee, Ivan J	81	5131	680	7 276	np 0	1 400	2 368	26 171	8 411	3 510	6 417	23 320	17 350	13 506	13 506	6 695	24 336	
2 Wallen, James	81	3589	224	5 280	1 400	3 340	np 0	3 510	19 208	8 411	3 510	15 505	np 0	8 685	20 344	np 0	np 0	
3 # Rogers, Jason	83	3219		10 213	np 0	6 278	3 340	10 320	10 320	9 321	13 303	np 0	8 685	np 0	17 350	9 535	18 348	
4 Whitmer, Darrin	82	3195	354	6 278	2 368	9 214	5 280	8 411	3 510	14 302	20 207	np 0	21 342	np 0	28 283	19 346	30 279	
5 Parker, G. Colin	82	3066		3 340	9 214	3 340	1 400	19 208	16 300	13 303	24 203	32 275	12 529	np 0	np 0	12 529	17 350	
6 Pratt, Daniel	81	2867	588	3 340	5 280	2 368	np 0	9 321	20 207	11 319	5 420	21 330	np 0	16 500	np 0	np 0	np 0	
7 Sokol, Denis*	82	2314		1 400	np 0	np 0	np 0	2 552	9 321	7 414	np 0	np 0	29 281	19 346	np 0	np 0	np 0	
8 Fabricant, Matthew	81	1809		11 212	3 340	10 213	np 0	23 204	31 166	np 0	25 172	np 0	np 0	np 0	np 0	15 502	23 338	
9 Friedman, Paul	81	1727		2 368	6 278	5 280	3 340	7 414	np 0	10 320	27 170	np 0	np 0	np 0	27 285	np 0	np 0	
10 Wardle, Michael F	82	1663		16 200	12 211	20 137	6 278	11 319	np 0	np 0	np 0	24 315	np 0	np 0	np 0	22 340	np 0	
11 Berman, Thomas D	82	1124		np 0	16 200	27 115	14 202	28 169	np 0	np 0	18 209	np 0	np 0	20 344	np 0	np 0	np 0	
12 # Momtselidze, Mike*	84	1100		8 274	8 274	7 276	7 276	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
13 Loftin, Guy	81	1039		9 214	3 340	12 211	8 274	20 207	18 209	24 203	28 169	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
14 DeMatteis, Jared	82	850		np 0	7 276	13 203	13 203	np 0	29 168	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
15 Thomson, Vernon R	82	787		21 136	np 0	8 274	18 139	24 203	np 0	26 171	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
16 # Zagunis, Marten	83	778		15 201	21 136	15 201	22 135	31 166	np 0	np 0	17 210	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
17 # Magee, Andrew	84	720		14 202	24 133	19 138	9 214	np 0	np 0	31 166	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
18 Siebert, Kitzeln B	81	661		17 140	17 140	np 0	10 213	np 0	np 0	29 168	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
19 # Krul, Alexander*	85	554		12 211	13 203	np 0	17 140	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
20 # Goelner, Nicholas	83	550		31 111	22 135	18 139	np 0	np 0	np 0	np 0	32 165	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
21 Kasserman, Wyatt	81	500		np 0	np 0	16 200	np 0	np 0	np 0	np 0	16 300	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
22 # Clement, Luther	85	467		18 139	26 116	np 0	11 212	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
23 McAsey, James W	81	458		np 0	np 0	17 140	np 0	np 0	np 0	np 0	12 318	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
24 Jacobson, Noah C	81	451		20 137	30 112	14 202	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
25 Chou, Edward	81	415		13 203	np 0	11 212	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
26 Perry III, Clint S	81	394		27 115	np 0	28 114	np 0	32 165	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
27 # Douville, David	84	379		30 112	np 0	24 133	23.5 133.5	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
28 # Bartron, Samuel P	83	360		24 133	31 111	26 116	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
29 # Boorstin, Adam	84	327		26 116	np 0	np 0	12 211	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
30 # Isaacs, Joshua A*	83	314		np 0	28 114	np 0	16 200	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
31 Mathias, Marc	81	275		19 138	20 137	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
32 Brosterman, Michael B	81	273		np 0	np 0	21 136	20 137	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
33 # Greene, Joseph T	84	269		np 0	23 134	22 135	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
34 # Jakus, David J	84	249		29 113	np 0	np 0	21 136	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
35 # Williams, James L	85	201		np 0	np 0	np 0	15 201	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
36 Romanski, Bob	81	167		np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	30 167	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
37 # Smith, Dwayne A.	83	138		np 0	np 0	np 0	19 138	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
38 Parks, Jared M	81	135		22 135	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
39T # Courtney, Matthew B	83	134		23 134	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
39T # Friend, John	85	134		np 0	np 0	np 0	23.5 133.5	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
39T Kao, Robert	81	134		np 0	np 0	23 134	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
42T Buchi, Steven E	82	117		25 117	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
42T Dewey, Colin	81	117		np 0	np 0	25 117	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
42T Leighton, James B	82	117		np 0	np 0	np 0	25 117	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
42T # Phillips, Zac	86	117		np 0	25 117	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
46 Douglas, Camara	82	114		28 114	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
47T # Dolata, Philip P	83	113		np 0	29 113	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
47T Igoe, Byron A	82	113		np 0	np 0	29 113	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
49 Genzer, Danny H	82	112		np 0	np 0	30 112	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	

* Permanent Resident
Youth-14

np = Did not earn points (including not competing)

1997-1998 USFA Point Standings

Cadet Men's Saber

NAME	BTH	TOTAL	GRP II	97 U16's	Jan 98 CDT	98 CDT JO's	Apr 98 CDT	97 U19's	Nov 97 JNR	Jan 98 JNR	98 JNR JO's	97 CANADA	9798 NAC1	9798 NAC2	9798 NAC3	9798 NAC4	98 DIV I	Other Scores
50 # Andrus, Curtis A	85	111		np 0	np 0	31 111	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
51T Forehand, Robert A	82	110		np 0	np 0	32 110	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
51T Frank, Richard A	82	110		32 110	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	

Group II Points

	Place	Points
Lee, Ivan J	3	680
Pratt, Daniel	27	240
Pratt, Daniel	29	348
Wallen, James	31	224
Whitmer, Darrin	28	354

* Permanent Resident
Youth-14

np = Did not earn points (including not competing)